

Hải Phòng, ngày 26 tháng 12 năm 2023

**THÔNG BÁO**  
**Về tình hình xét và công nhận tốt nghiệp đợt 25/12/2023**

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-YDHP ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy chế Đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ biên bản của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học năm học 2023 - 2024 ngày 25/12/2023;

Hội đồng xét tốt nghiệp Đại học năm học 2023 – 2024 – Trường Đại học Y Dược Hải Phòng thông báo tình hình xét và công nhận tốt nghiệp đợt 25/12/2023, cụ thể như sau:

| Đợt xét và công nhận tốt nghiệp | Tổng số sinh viên | Số sinh viên đủ điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp | Số sinh viên không đủ điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp |
|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 25/12/2023                      | 53                | 09                                                    | 44                                                          |

Các sinh viên chưa đủ điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp đợt 25/12/2023 (danh sách cụ thể kèm theo) chủ động liên hệ với giáo viên chủ nhiệm để sắp xếp kế hoạch học tập, hoàn thiện chương trình đào tạo, các điều kiện xét tốt nghiệp khác (nếu có) trong thời gian tối đa được phép theo Quy định tại khoản 5 Điều 2, Điều 12 theo Quyết định số 712/QĐ-YDHP. Ngoài thời gian trên, sinh viên không đủ điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp bị buộc thôi học và xóa tên.

Trân trọng cảm ơn./

**TL. HIỆU TRƯỞNG**  
**ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG**  
**XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**



TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC  
PGS. TS. Nguyễn Thị Thắm

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐH Y DƯỢC  
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐỢT 25/12/2023**

| STT | Mã Sinh Viên | Họ và Tên        |         | Giới tính | Ngày Sinh  | Lớp Học  | Lý do                             |
|-----|--------------|------------------|---------|-----------|------------|----------|-----------------------------------|
| 1   | 1551010073   | Trần Anh         | Dũng    | Nam       | 19/11/1996 | YDK.37D  | Nợ môn                            |
| 2   | 1451010206   | Trần Quang       | Huy     | Nam       | 27/09/1994 | YDK.37C  | Nợ môn                            |
| 3   | 1551010191   | Nguyễn Thị Thanh | Huyền   | Nữ        | 02/02/1996 | YDK.37D  | Điểm tích lũy toàn khóa học < 2.0 |
| 4   | 1751010997   | Xayavong         | Bouavan | Nữ        | 14/12/1996 | YDK.39B  | Nợ môn                            |
| 5   | 1751010162   | Hoàng Minh       | Hiếu    | Nam       | 13/10/1998 | YDK.39F  | Nợ môn                            |
| 6   | 1751010996   | Singdavong       | Khammon | Nam       | 22/07/1995 | YDK.39B  | Nợ môn                            |
| 7   | 1751010994   | Phandavong       | Kitta   | Nữ        | 23/02/1998 | YDK.39B  | Nợ môn                            |
| 8   | 1751010356   | Thắm Kỳ          | Phong   | Nam       | 24/02/1998 | YDK.39C  | Nợ môn, Thiếu CC Ngoại ngữ        |
| 9   | 1751010992   | Soundachan       | Somxay  | Nữ        | 23/04/1999 | YDK.39A  | Nợ môn                            |
| 10  | 1751010993   | Boualikhanh      | Tadam   | Nữ        | 19/09/1997 | YDK.39A  | Nợ môn                            |
| 11  | 1631010051   | Đình Văn         | Thạo    | Nam       | 19/07/1990 | CT32B    | Nợ môn                            |
| 12  | 1634010322   | Lường Văn        | Thiết   | Nam       | 06/02/1985 | CT32E    | Nợ môn                            |
| 13  | 1831010311   | Phạm Hoàng       | Thắng   | Nam       | 18/12/1996 | CT34E    | Nợ môn                            |
| 14  | 1831010057   | Mai Phương       | Dung    | Nữ        | 01/10/1988 | CT35     | Nợ môn                            |
| 15  | 1755010074   | Nguyễn Thị       | Vi      | Nữ        | 10/16/1999 | CNDD.K13 | Thiếu CC Ngoại ngữ                |
| 16  | 1853010065   | Mai Thị Hồng     | Ngát    | Nữ        | 25/12/2000 | CNDD.K14 | Nợ môn, Thiếu CC Ngoại ngữ        |
| 17  | 1950000038   | Lê Hải           | Anh     | Nữ        | 02/12/2001 | ĐD K15_A | Thiếu CC Ngoại ngữ                |
| 18  | 1950000122   | Nguyễn Mai       | Anh     | Nữ        | 02/09/2001 | ĐD K15_A | Thiếu CC Ngoại ngữ                |
| 19  | 1950000117   | Dương Thu        | Hiền    | Nữ        | 20/11/2001 | ĐD K15_A | Nợ môn                            |
| 20  | 1950000070   | Nguyễn Thị Ngọc  | Minh    | Nữ        | 23/11/2001 | ĐD K15_A | Thiếu CC Ngoại ngữ                |
| 21  | 1950000046   | Lê Thị Ninh      | Thu     | Nữ        | 09/10/2001 | ĐD K15_B | Nợ môn                            |
| 22  | 1950000086   | Nguyễn Thị Thu   | Thủy    | Nữ        | 18/03/2001 | ĐD K15_B | Nợ môn                            |
| 23  | 1950000090   | Phạm Thu         | Trang   | Nữ        | 13/04/2001 | ĐD K15_B | Thiếu CC Ngoại ngữ                |
| 24  | 1950000112   | Lê Phương        | Uyên    | Nữ        | 29/10/2001 | ĐD K15_B | Thiếu CC Ngoại ngữ                |
| 25  | 2140000164   | Trần Thu         | Thủy    | Nữ        | 11/12/1999 | ĐDCĐ.K4B | Nợ môn                            |

| STT | Mã Sinh Viên | Họ và Tên     |       | Giới tính | Ngày Sinh  | Lớp Học     | Lý do                             |
|-----|--------------|---------------|-------|-----------|------------|-------------|-----------------------------------|
| 26  | 2140000178   | Nguyễn Anh    | Văn   | Nam       | 7/11/1997  | ĐDCĐ.K4B    | Nợ môn                            |
| 27  | 1956010034   | Hồ Thùy       | Dương | Nữ        | 7/4/2001   | KT XNYH K11 | Nợ môn, Thiếu CC Ngoại ngữ        |
| 28  | 1956010048   | Trần Bá       | Dương | Nam       | 3/1/2001   | KT XNYH K11 | Nợ môn, Thiếu CC Ngoại ngữ        |
| 29  | 1956010061   | Lương Thị Mai | Hoa   | Nữ        | 6/11/2001  | KT XNYH K11 | Nợ môn, Thiếu CC Ngoại ngữ        |
| 30  | 1956010010   | Phạm Thị Hoài | Linh  | Nữ        | 2/12/2001  | KT XNYH K11 | Nợ môn, Thiếu CC Ngoại ngữ        |
| 31  | 1956010068   | Đỗ Thị        | Lương | Nữ        | 26/05/2001 | KT XNYH K11 | Nợ môn                            |
| 32  | 1733320003   | Hoàng Thị Lan | Anh   | Nữ        | 5/10/1985  | XNYH.K2     | Nợ môn                            |
| 33  | 1733320049   | Hoàng Thị     | Thùy  | Nữ        | 14/12/1987 | XNYH.K2     | Nợ môn                            |
| 34  | 2146010025   | Trần Tuấn     | Anh   | Nam       | 29/08/1996 | XNCĐ.K4A    | Nợ môn                            |
| 35  | 1654010025   | Đỗ Thị        | Hằng  | Nữ        | 14/09/1998 | D.K5        | Thiếu CC Ngoại ngữ                |
| 36  | 1754010002   | Nguyễn Kim    | Anh   | Nữ        | 24/05/1996 | D.K6.B      | Thiếu CC Ngoại ngữ                |
| 37  | 1852010037   | Chu Thị       | Huệ   | Nữ        | 4/1/1999   | D.K7.B      | Nợ môn                            |
| 38  | 1754010040   | Nguyễn Quốc   | Hung  | Nam       | 17/02/1999 | D.K7.A      | Thiếu CC Ngoại ngữ                |
| 39  | 1852010077   | Lãnh Thị      | Quế   | Nữ        | 28/01/1999 | D.K7.B      | Điểm tích lũy toàn khóa học < 2.0 |
| 40  | 1852010084   | Bùi Ngọc      | Thiên | Nam       | 3/10/2000  | D.K7.B      | Nợ môn, Thiếu CC Ngoại ngữ        |
| 41  | 1656010058   | Phạm Trung    | Thành | Nam       | 18/11/1998 | RHM.K8      | Nợ môn                            |
| 42  | 1752010007   | Đại Duy       | Cường | Nam       | 17/08/1999 | YHCT.K3     | Nợ môn                            |
| 43  | 1752010015   | Nguyễn Giang  | Hà    | Nam       | 26/02/1999 | YHCT.K3     | Nợ môn, Thiếu CC Ngoại ngữ        |
| 44  | 1651030036   | Bùi Thị       | Quế   | Nữ        | 8/5/1998   | YDP.K10     | Nợ môn                            |

**Tổng: 44 sinh viên**

**Người lập biểu**

*Bùi Lê Tuấn*

**TL. HIỆU TRƯỞNG  
UV THƯỜNG TRỰC HĐ XÉT VÀ  
CỘNG NHẬN TỐT NGHIỆP**



★ TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

PGS. TS. *Nguyễn Thị Thắm*